

E-ĐKC 42.1

Tạm ứng thực hiện hợp đồng:

1. Sau khi Hợp đồng có hiệu lực, Bên B được tạm ứng **20%** giá trị Hợp đồng trước thuế trong vòng **07 ngày** khi Bên B xuất trình đầy đủ các chứng từ sau:

- Giấy yêu cầu tạm ứng của Bên B.
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng của Bên B.
- Bảo lãnh tiền tạm ứng cho Bên A (*Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành tương đương số tiền tạm ứng*).
- Kế hoạch thi công chi tiết đã được Bên A thông qua.
- Thông báo khởi công.
- Hợp đồng bảo hiểm (nếu có).

2. Số tiền tạm ứng này sẽ được Chủ đầu tư thu hồi ngay ở lần thanh toán đầu tiên.

- Tỷ lệ thu hồi là **100%** nếu thanh toán đạt trên **50%** giá hợp đồng;
- Nhà thầu phải đảm bảo rằng bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo đảm tiền tạm ứng là có giá trị và có hiệu lực cho đến khi kết thúc hoàn toàn việc thu hồi tiền tạm ứng.

- Nhà thầu có trách nhiệm theo dõi, thực hiện gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng và gia hạn bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng (nếu có) cho công trình đảm bảo tính hiệu lực của Hợp đồng được liên tục không gián đoạn trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu hoàn thành công trình.

3. Thời gian tạm ứng: **07 ngày** làm việc.

4. Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm **28 ngày** trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu **21 ngày** trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả.

5. Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau:

(1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích;

(2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm **28 ngày** trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng;

(3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.

Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.

Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng

	<p>vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.</p>
<p>E-ĐKC 44.1</p>	<p>1. Hình thức thanh toán: Việc thanh toán cho Nhà thầu được áp dụng theo hình thức chuyển khoản 100%.</p> <p>2. Thời hạn thanh toán: Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ do nhà thầu lập.</p> <p>3. Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu theo từng giai đoạn, dựa trên cơ sở đơn giá trúng thầu và hồ sơ nghiệm thu của giai đoạn thanh toán. Lần thanh toán giai đoạn đầu tiên, nhà thầu phải thi công đạt tối thiểu 50% giá trị hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 90% giá trị mỗi giai đoạn sau khi đã thu hồi vốn tạm ứng. - Sau khi nhận được hồ sơ thanh toán - nghiệm thu giai đoạn hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra xem xét và gửi lên cơ quan quản lý cấp phát vốn thanh toán giai đoạn. - Chủ đầu tư thanh toán đến 95% giá trị hoàn thành trong giai đoạn cuối (bao gồm phần đã tạm ứng và thanh toán giai đoạn) cho nhà thầu trong vòng 20 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ nghiệm thu và bảo đảm bảo hành công trình, đồng thời nhà thầu đã xử lý hoàn tất các tồn tại (nếu có) của công trình. - Giá trị thanh toán được tính theo giá trị hợp đồng cộng hoặc trừ giá trị phụ lục hợp đồng (cộng trong trường hợp phát sinh tăng, trừ trong trường hợp phát sinh giảm). - Hồ sơ thanh toán bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); + Biên bản xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành; + Bảng quyết toán xây lắp hoàn thành; + Đề nghị thanh toán; + Hóa đơn giá trị gia tăng. + 01 bản gốc Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 05% giá trị hợp đồng. Thời gian bảo hành công trình 36 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng. - <u>Bảo lãnh bảo hành:</u> Trong vòng 15 ngày kể từ ngày công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. - <u>Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành:</u> Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. + Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến

	<p>hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này.</p> <p>+ Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời gian bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh bảo hành tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.</p>
E-ĐKC 49.1	<p>Mức phạt: Theo các nội dung trong quyết định 5041/QĐ-EVNHCMC ngày 30/09/2025.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị phạt do sai sót về chất lượng thi công: phạt 02% giá trị hợp đồng vi phạm nhưng tối đa không quá 12%. - Giá trị phạt do sai sót về an lao động, vệ sinh môi trường lần thứ 1 phạt 02%, lần thứ 2 trở đi mỗi lần phạt 04% giá trị hợp đồng vi phạm nhưng tối đa không quá 12%. - Giá trị phạt do chậm tiến độ 1 tuần thì phạt 0,5% giá trị hợp đồng vi phạm, mức phạt tối đa đến 12% sẽ thực hiện chấm dứt hợp đồng. - Tổng giá trị phạt không quá 12% giá trị hợp đồng, mức phạt đạt 12% có thể xem xét chấm dứt hợp đồng.
E-ĐKC 49.2	<p>Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngoài mức phạt hợp đồng đã được quy định tại E-ĐKC 49.1 như trên, nhà thầu phải bồi thường thiệt hại tương ứng với các mức thiệt hại do lỗi của nhà thầu theo các nội dung quy định tại E-ĐKC 49.1 (các bên lập biên bản xác nhận thiệt hại) và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng. - Mức bồi thường = chi phí khắc phục thiệt hại tương ứng + chi phí thiệt hại do chậm đưa công trình vào sử dụng. - Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Chi phí khắc phục thiệt hại tương ứng bao gồm chi phí khắc phục tất cả các hư hỏng, sự cố do nhà thầu gây ra, chi phí khắc phục công trình lân cận bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản, vật chất, tính mạng,... do nhà thầu gây ra. (<i>trường hợp nhà thầu tự khắc phục thì không phải bồi thường chi này</i>). + Chi phí thiệt hại do chậm đưa công trình vào sử dụng bao gồm: chi phí trả lãi vay trong thời gian công trình chậm đưa vào sử dụng.